

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, TP. Thủ Đức, TP. HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/07/2024 tại đường dẫn: www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		163.427.187.374	184.060.424.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.231.046.120	92.529.437.964
1. Tiền	111		60.231.046.120	67.529.437.964
2. Các khoản tương đương tiền	112			25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		450.000.000	1.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	450.000.000	1.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.114.611.437	18.882.100.672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.717.521.274	16.580.043.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.906.107.281	6.956.488.135
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.770.129.380	1.086.660.954
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.279.146.498)	(5.741.091.902)
IV. Hàng tồn kho	140		49.829.133.813	57.578.203.986
1. Hàng tồn kho	141		50.074.198.100	57.823.268.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(245.064.287)	(245.064.287)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.802.396.004	13.620.681.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.408.909.724	9.684.648.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		393.486.280	3.936.032.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		306.922.242.422	282.314.916.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		505.000.000	175.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		505.000.000	175.000.000
II. Tài sản cố định	220		281.289.454.493	266.006.153.994
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	272.505.539.797	259.782.579.972
- Nguyên giá	222		990.261.811.028	945.464.326.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(717.756.271.231)	(685.681.746.088)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.783.914.696	6.223.574.022
- Nguyên giá	228		20.129.040.768	15.853.650.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.345.126.072)	(9.630.076.146)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.795.899.216	7.160.765.678
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	16.795.899.216	7.160.765.678

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.331.888.713	8.972.996.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.545.953.917	7.568.351.140
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		785.934.796	1.404.645.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		470.349.429.796	466.375.340.422
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		251.108.799.576	233.149.323.467
I. Nợ ngắn hạn	310		240.041.867.137	215.650.029.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	106.368.418.315	112.396.314.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.345.617.322	3.701.834.600
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313		37.977.355.381	30.553.653.503
4. Phải trả người lao động	314		20.030.248.601	25.313.326.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.196.062.534	2.285.404.704
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		32.390.929.339	18.633.045.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.881.569.000	12.881.569.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.851.666.645	9.884.881.281
II. Nợ dài hạn	330		11.066.932.439	17.499.294.439
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337			
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	11.066.932.439	17.499.294.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		219.240.630.220	233.226.016.955
I. Vốn chủ sở hữu	410		219.240.630.220	233.226.016.955
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.867.420.412	111.852.807.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		50.002.164.619	57.946.491.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		31.865.255.793	53.906.315.851
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		470.349.429.796	466.375.340.422

Ngày...10...tháng...7...năm...2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Thach Dương Kim An


CAO HỮU LỘC




NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		342.458.517.731	328.059.065.015	664.190.488.197	668.419.118.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		213.889		458.946	
+ Giảm giá	02B					
+ Hàng bán bị trả lại	02C		213.889		458.946	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	342.458.303.842	328.059.065.015	664.190.029.251	668.419.118.656
4. Giá vốn hàng bán	11		214.728.388.635	176.188.097.360	426.187.840.598	422.569.746.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		127.729.915.207	151.870.967.655	238.002.188.653	245.849.372.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		36.431.475	522.794.728	92.615.156	1.327.524.878
7. Chi phí tài chính	22		440.568.179	844.258.850	951.620.694	1.766.469.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		440.568.179	844.258.850	951.620.694	1.766.469.934
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	64.612.030.197	85.327.763.697	120.087.641.689	135.766.768.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	40.463.013.476	45.009.041.756	77.056.500.743	69.453.908.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		22.250.734.830	21.212.698.080	39.999.040.683	40.189.749.950
11. Thu nhập khác	31		829.380.162	2.438.354.000	1.490.043.957	2.988.207.658
12. Chi phí khác	32		820.960.102	2.201.812.027	1.572.548.114	2.753.530.585
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.420.060	236.541.973	(82.504.157)	234.677.073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.259.154.890	21.449.240.053	39.916.536.526	40.424.427.023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.188.515.408	4.188.957.793	7.432.569.958	8.011.462.657
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A					
- Thuế TNDN phải nộp	51B		4.188.515.408	4.188.957.793	7.432.569.958	8.011.462.657
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		287.475.181	214.062.897	618.710.775	446.765.929
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.783.164.301	17.046.219.363	31.865.255.793	31.966.198.437

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

CAO HỮU LỘC

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II & LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II NĂM 2024		LŨY KẾ 6 THÁNG 2024	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(1)	(2)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		342.458.517.731	328.059.065.015	664.190.488.197	668.419.118.656
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			341.040.645.863	326.665.859.225	661.872.696.400	666.162.849.332
	- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH			1.359.480.171	1.324.168.010	2.194.075.059	2.136.975.457
	- Khác (đồng mở nước + khác)			58.391.697	69.037.780	123.716.738	119.293.867
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		213.889	-	458.946	-
	- Chiết khấu thương mại						
	- Giảm giá hàng bán						
	Nước			-	-	-	-
	ĐHN + khác			-	-	-	-
	- Hàng bán bị trả lại (nước)			213.889	-	458.946	-
	Nước			-	-	-	-
	ĐHN + khác			213.889	-	458.946	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK			-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	342.458.303.842	328.059.065.015	664.190.029.251	668.419.118.656
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			341.040.645.863	326.665.859.225	661.872.696.400	666.162.849.332
	- Gắn đồng hồ nước			1.417.657.979	1.393.205.790	2.317.332.851	2.256.269.324
4.	Giá vốn hàng bán	11		214.728.388.635	176.188.097.360	426.187.840.598	422.569.746.579
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			214.091.586.439	175.657.273.014	425.106.864.478	421.566.062.186
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			636.802.196	530.824.346	1.080.976.120	1.003.684.393
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		127.729.915.207	151.870.967.655	238.002.188.653	245.849.372.077
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		36.431.475	522.794.728	92.615.156	1.327.524.878
7.	Chi phí tài chính	22		440.568.179	844.258.850	951.620.694	1.766.469.934
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		440.568.179	844.258.850	951.620.694	1.766.469.934
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	64.612.030.197	85.327.763.697	120.087.641.689	135.766.768.404
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	40.463.013.476	45.009.041.756	77.056.500.743	69.453.908.667
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		22.250.734.830	21.212.698.080	39.999.040.683	40.189.749.950
11.	Thu nhập khác	31		829.380.162	2.438.354.000	1.490.043.957	2.988.207.658

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II NĂM 2024		LŨY KẾ 6 TĐN 2024	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12.	Chi phí khác	32		820.960.102	2.201.812.027	1.572.548.114	2.753.530.585
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.420.060	236.541.973	(82.504.157)	234.677.073
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.259.154.890	21.449.240.053	39.916.536.526	40.424.427.023
	Trong đó : - Nước sạch			21.874.015.751	20.671.780.758	39.621.689.490	39.376.110.075
	- Gắn đồng hồ nước + khác			780.855.783	862.381.444	1.236.356.731	1.252.584.931
	- Lợi nhuận tài chính			(404.136.704)	(321.464.122)	(859.005.538)	(438.945.056)
	- Lợi nhuận khác			8.420.060	236.541.973	(82.504.157)	234.677.073
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.188.515.408	4.188.957.793	7.432.569.958	8.011.462.957
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			-	-	-	-
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			-	-	-	-
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			4.188.515.408	4.188.957.793	7.432.569.958	8.011.462.957
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			287.475.181	214.062.897	618.710.775	446.765.929
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		17.783.164.301	17.046.219.363	31.865.255.793	31.966.198.137
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.092	2.005	3.749	3.761
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2024	QUÝ II NĂM 2024	6TĐN NĂM 2024	6TĐN NĂM 2023
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	17.657.381.636	22.259.154.890	39.916.536.526	40.424.427.023
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	17.657.381.636	22.250.734.830	39.908.116.466	40.187.885.050
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	-	8.420.060	8.420.060	236.541.973
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	b	(1.437.108.887)	(1.316.577.847)	(2.753.686.734)	(367.113.738)
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	-	-	-	-
-	Chi phí không được trừ	b2	219.069.083	120.798.057	339.867.140	1.866.715.906

STT	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2024	QUÝ II NĂM 2024	6TĐN NĂM 2024	6TĐN NĂM 2023
-	Chênh lệch tạm thời: Chi phí CCDC, sửa chữa TSCĐ tính thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
3.	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	$c = d/e$				
4.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	$f = (a + b)$	16.220.272.749	20.942.577.043	37.162.849.792	40.057.313.285
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	-	-	-	-
	<i>Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	16.220.272.749	20.934.156.983	37.154.429.732	39.820.771.312
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$f_3 = f - f_1 - f_2$	-	8.420.060	8.420.060	236.541.973
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	Thuế suất thuế TNDN					
	<i>Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi</i>		10%	10%	10%	10%
	<i>Thuế suất thuế TNDN phổ thông</i>		20%	20%	20%	20%
8.	Tổng thuế TNDN phải nộp	$h = (h_1 + h_2 + h_3)$	3.244.054.550	4.188.515.408	7.432.569.958	8.011.462.657
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h_1 = f_1 \times 10\%$	-	-	-	-
	<i>Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h_2 = f_2 \times 20\%$	3.244.054.550	4.186.831.397	7.430.885.946	7.964.154.262
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$h_3 = f_3 \times 20\%$	-	1.684.012	1.684.012	47.308.395
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	$k = (f_1 \times 20\% - h_1)$	-	-	-	-
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	$= f \times 20\%$	3.244.054.550	4.188.515.408	7.432.569.958	8.011.462.657

Người lập biểu



Thạch Dương Kim An

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2024

Giám đốc




Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.916.536.526	40.424.427.023
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.714.774.740	25.937.152.613
- Các khoản dự phòng	03		538.054.596	649.213.087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(92.615.156)	(1.418.777.276)
- Chi phí lãi vay	06		951.620.694	1.766.469.934
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.028.371.400	67.358.485.381
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.394.274.535)	(35.257.790.506)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.749.070.173	2.802.259.844
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.654.820.553)	42.371.927.559
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		298.136.480	(6.688.050.226)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(974.702.289)	(1.792.753.829)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.893.225.839)	(16.930.390.257)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		693.294.109	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.970.685.666)	(7.863.820.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.881.163.280	43.999.867.428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.993.314.557)	(43.006.081.233)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	3.573.312.106
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.154.183	1.488.711.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.881.160.374)	(39.394.057.459)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.432.362.000)	(6.432.362.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.866.032.750)	(11.872.507.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.298.394.750)	(18.304.869.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(32.298.391.844)	(13.699.059.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.529.437.964	150.222.371.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		60.231.046.120	136.523.312.179

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



THẠCH DƯƠNG KIM AN



CAO HỮU LỘC



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		833.550.862.530	802.611.248.504
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(546.419.032.190)	(536.562.485.443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.244.840.283)	(49.541.041.107)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(974.702.289)	(1.792.753.829)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.893.225.839)	(16.930.390.257)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.484.526.008	4.120.327.550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(190.622.424.657)	(157.905.689.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.881.163.280	43.999.215.425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.993.314.557)	(43.006.081.233)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	3.573.312.106
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.154.183	1.489.363.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.881.160.374)	(39.393.405.456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.432.362.000)	(6.432.362.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.866.032.750)	(11.872.507.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.298.394.750)	(18.304.869.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(32.298.391.844)	(13.699.059.031)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.529.437.964	150.222.371.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		60.231.046.120	136.523.312.179

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

- + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
- + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
- + Giá vốn dịch vụ khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/04/2024 đến 30/06/2024, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	35.661.306	40.469.545
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.195.384.814	67.488.968.419
- Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
Cộng	60.231.046.120	92.529.437.964

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 01/01/2024 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2%/năm đến 3,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	450.000.000	450.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	1.000.000.000
Cộng (a):	450.000.000	1.450.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG với mức lãi suất 4,2%/năm.

3. Phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	44.717.521.274	16.580.043.485
+ Tiền nước:	44.150.585.256	15.918.544.568
+ Tiền gán ĐHN, khác:	566.936.018	661.498.917
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức</i>	<i>324.844.522</i>	<i>324.844.522</i>
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	<i>142.989.485</i>	<i>142.989.485</i>
<i>Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam</i>	<i>60.097.478</i>	<i>60.097.478</i>
<i>Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 2</i>	<i>21.349.595</i>	<i>21.349.595</i>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	44.717.521.274	16.580.043.485

c) Người mua là các bên liên quan - -

4. Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	530.515.757	-
+ Công ty CP Xây Dựng Wacom	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH ĐT XD Hoàng Việt Nhân	405.407.777	405.407.777
+ Công ty TNHH Công Trình Xây Dựng Hạ Tầng Hưng Đại Việt	380.751.768	-
+ Công ty CP DV Du lịch và Thương mại Tugo	348.000.000	-
+ Công ty CP ĐT PT Nước & MT Đại Việt	189.560.605	-
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý (Ditagis)	142.025.297	142.025.297
+ Chi nhánh Công ty CP Phần mềm QLDN tại TP.HCM	134.250.000	95.050.000
+ Công ty CP BVOT Việt Nam	75.000.000	-
+ Công ty CP Giải pháp điện tử Việt Hồng Quang	59.600.000	-
+ Công ty CP CNTT Địa Lý EK	57.862.486	-
+ Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị Mat	-	2.182.210.168
+ Công ty TNHH TM XD Việt Long	-	2.097.721.185
+ Khác	149.773.431	1.600.713.548
Cộng (a):	2.906.107.281	6.956.488.135
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	2.906.107.281	6.956.488.135

c) Người bán là các bên liên quan

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:

- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Trong đó:

- + Công ty CP TM XNK Thủ Đức - Timexco
- + Phòng Quản lý đô thị TP. Thủ Đức
- + Trung tâm QL Hạ tầng giao thông đường bộ
- + Nguyễn Đăng Như Thường (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 9 cũ):
- + Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 2 cũ):

- Phải thu khác

Cộng (a)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	370.000.000	150.000.000
	26.202.380	45.741.407
	868.000.000	868.000.000
	150.000.000	150.000.000
	100.000.000	100.000.000
	250.000.000	250.000.000
	180.000.000	180.000.000
	188.000.000	188.000.000
	505.927.000	22.919.547
	1.770.129.380	1.086.660.954

a) Dài hạn:

- Nguyễn Thiện Minh (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận Thủ Đức cũ):
- TT KD VNPT TPHCM – CN TCT DV Viễn Thông (ký quỹ hợp đồng nhấn tin nhắc nợ tiền nước khách hàng)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 (ký quỹ thuê văn phòng làm việc P. Ghi thu & P. QLXCG)

Cộng (b)

Cộng (a) + (b):

	Cuối kỳ	Đầu năm
	165.000.000	165.000.000
	10.000.000	10.000.000
	330.000.000	-
	505.000.000	175.000.000
	2.275.129.380	1.261.660.954

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nước sạch	6.746.382.030	6.691.410.162
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	566.936.018	661.498.917

Cộng

- Dự phòng phải thu khó đòi:

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn
- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(6.279.146.498)	(5.741.091.902)
	1.844.942.179	2.422.587.806

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2024	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 30/06/2024
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.414.162.098	(5.353.670)	3.408.808.428
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gắn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
Cộng	3.480.262.456	(5.353.670)	3.474.908.786

7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	18.977.736.158	22.327.445.475
- Công cụ, dụng cụ	7.700.000	7.700.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	200.277.889	209.549.927
- Hàng hóa (*)	30.888.484.053	35.278.572.871
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	50.074.198.100	57.823.268.273
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho (**)	(245.064.287)	(245.064.287)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho	49.829.133.813	57.578.203.986

* Công ty đã ghi nhận tăng chi phí giá vốn dở dang với giá trị 4.390.088.818 đồng, theo đó tăng giá vốn mua sỉ nước sạch tương ứng với doanh thu vào đầu năm 2024 là 35.278.572.871 đồng (tương đương sản lượng nước là 5.178.331 m³) và giảm chi phí giá vốn dở dang không tương ứng với doanh thu vào cuối Quý II năm 2024 là 30.888.484.053 đồng (tương đương sản lượng nước là 4.533.936 m³)

** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024: 245.064.287 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	16.795.899.216	7.160.765.678
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	4.522.650.456	3.920.724.965
+ Thay thế Van D200 (2 bộ), Van D100 (3 bộ) bằng van điều khiển từ xa D200, D150, ...	849.739.024	-
+ Lắp đặt ĐHT D200 và datalogger DMA thông minh trong thuộc DA Sài Gòn Mystery Villas, P. BTT, TP. TPĐ	609.069.699	525.209.699
+ Lắp đặt ĐHT D250 cuối đường Man Thiện – Lê Văn Việt – P. TNP A – TP. TPĐ	342.247.170	-
+ Đầu nối MLCN KH TC Đường và cấp nguồn cho KDC Sông Giồng – P. An Phú – TP. TPĐ	275.114.457	-

**Công trình phát triển mạng lưới cấp nước
(tiếp theo)**+ Lắp đặt ĐHT D200 DMA trước nhà 11 –
Đường 13 – P. Long Bình – TP. Thủ Đức+ Lắp đặt ĐHT D200 Tân Phú 2, cạnh nhà 110-
QL 1Q – P. Tân Phú – TP. TĐ+ Lắp đặt DMA (ĐHT D150) Giao lộ Hoàng
Hữu Nam- Đường 15- P. Long Bình – TP. Thủ
Đức+ Lắp đặt DMA Tam Phú 1 (133 Cầu Xây) – P.
Tân Phú – TP. Thủ Đức+ Lắp đặt ĐHT D250 Lê Văn Chí – 22 Lê Văn
Chí – P. Linh Trung – TP. Thủ Đức

+ Công trình khác

- Công trình sửa chữa ống mục+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA Lê
V Thịnh- BTĐ+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA
HBC 1E

+ Sửa chữa TOCN kết hợp nâng cấp đường 24

+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA
đường Lò Lu – P. Trường Thạnh+ Sửa chữa ống mục TOCN lề trái từ công KDC
280 đến cầu Ông Tranh+ Sửa chữa ống mục khu vực P. Tân Phú, TP.
TĐ+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA
Trường Thọ đường 11 và các hẻm, phường
Trường Thọ, Tp. Thủ Đức+ Cải tạo, nâng cấp TOCN cũ, sâu đoạn cuối
đường Long Phước+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA
Long Phước+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA
Metro An Phú, P. An Phú+ Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước nâng
cấp duy tu đường 39 – P. Bình Trưng Tây – TP.
TĐ+ Cải tạo, nâng cấp ống mục ống sâu DMA
Nguyễn Xiển

+ Các Công trình khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

246.466.691

245.619.839

241.561.559

-

-

1.712.832.017

12.272.448.760

5.571.799.391

4.788.841.236

878.630.579

339.763.625

197.817.796

179.186.612

117.806.281

-

-

-

-

51.887.888

146.715.352

16.795.899.216

-

-

-

1.276.350.597

425.514.927

1.693.649.742

3.239.240.713

-

-

-

-

-

31.032.451

13.350.259

845.370.235

496.333.093

428.650.867

255.443.616

233.655.467

935.404.725

7.160.765.678

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư 01/01/2024	6.343.193.598	53.112.749.328	847.249.803.074	38.758.580.060	945.464.326.060
- Mua trong năm	181.787.200		835.061.054	1.189.148.204	2.205.996.458
- Đầu tư XDCB HT	14.815.253	2.032.009.721	41.469.863.207		43.516.688.181
-Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	(355.739.091)		(569.460.580)		(925.199.671)
Số dư 30/06/2024	6.184.056.960	55.144.759.049	888.985.266.755	39.947.728.264	990.261.811.028
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2024	3.408.137.179	39.723.289.483	628.616.548.308	13.933.771.118	685.681.746.088
- Khấu hao trong năm	362.499.898	3.276.777.934	24.187.049.011	5.173.397.971	32.999.724.814
- Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	(355.739.091)		(569.460.580)		(925.199.671)
Số dư 30/06/2024	3.414.897.986	43.000.067.417	652.234.136.739	19.107.169.089	717.756.271.231
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày 01/01/2024	2.935.056.419	13.389.459.845	218.633.254.766	24.824.808.942	259.782.579.972
- Tại ngày 30/06/2024	2.769.158.974	12.144.691.632	236.751.130.016	20.840.559.175	268.101.748.277

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **450.187.461.124 đồng.**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **31.417.776.653 đồng.**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư 01/01/2024	-	-	15.853.650.168	-	15.853.650.168
- Mua trong năm	-	-	4.275.390.600	-	4.275.390.600
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2024	-	-	20.129.040.768	-	20.129.040.768
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	-	-	9.630.076.146	-	9.630.076.146
- Khấu hao trong năm	-	-	1.715.049.926	-	1.715.049.926
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2024	-	-	11.345.126.072	-	11.345.126.072
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày 01/01/2024	-	-	6.223.574.022	-	6.223.574.022
- Tại ngày 30/06/2024	-	-	8.783.914.696	-	8.783.914.696

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.417.570.168 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	9.408.909.724	9.684.648.981
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	8.030.014.899	6.378.882.800
- Chi phí liên quan đến phần mềm	1.102.294.825	2.729.166.181
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	276.600.000	576.600.000
b) Dài hạn:	7.545.953.917	7.568.351.140
- Chi phí CCDC phục vụ quản lý	1.856.879.458	-
- Chi phí CCDC phục vụ bán hàng	62.462.500	-
- Chi phí liên quan đến phần mềm	-	668.803.800
- Chi phí sửa chữa	5.079.388.434	6.042.909.305
- Chi phí trả trước khác	547.223.525	856.638.035
Cộng	16.954.863.641	17.253.000.121

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	12.881.569.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.623.520.000
	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Vay dài hạn	11.066.932.439	17.499.294.439
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	4.172.389.571	8.282.991.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	4.459.112.266	5.969.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	2.435.430.602	3.247.190.602
Cộng (a+b):	23.948.501.439	30.380.863.439

*** Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.**

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2024 là: 6,075%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

*** Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:**

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2024 là: 6,1%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

3. Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	106.368.418.315	112.396.314.151
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	76.688.273.990	90.672.917.743
- Công ty TNHH TM DV Việt Long	7.585.671.213	2.097.721.185
- Công ty CP XD-TM Hồng Đức	4.579.604.241	87.025.752
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.714.785.000	1.890.462.544
- Công ty CP TM DV Du lịch Boss	1.689.105.000	152.630.750
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	1.620.934.200	-
- Công ty CP Kỹ thuật Hùng Việt	1.394.112.000	49.101.450
- Công ty CP Đầu tư Minh Hòa	960.135.000	-
- Công ty TNHH ĐT TM DV Nam Khang	-	4.014.053.290
- Công ty TNHH Sài Gòn CO.OP	-	991.150.000
- TT KD VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	-	971.520.000
- Công ty CP Công nghệ Smac Việt Nam	-	1.775.400.396
- Các đối tượng khác	10.135.797.671	9.694.331.041
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	106.368.418.315	112.396.314.151
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	76.688.273.990	90.672.917.743
- Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh	478.646.541	-
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	234.653.326	233.416.726
- Công ty Tư vấn xây dựng cấp nước	112.492.670	129.738.118
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	-	9.454.909

14. Người mua trả tiền trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	7.345.617.322	3.701.834.600
- Tiền nước (*)	6.121.071.773	2.867.779.611
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.224.545.549	834.054.989
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	7.345.617.322	3.701.834.600

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Phòng Ghi thu chưa giải trách hoá đơn.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		-	-	-		-
- Thuế TNDN		4.649.171.290	7.432.569.958	(7.893.225.840)		4.188.515.408
- Thuế GTGT của Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (thu hộ)		1.520.068.163	11.806.322.960	(11.302.170.788)		2.024.220.335
- Phí bảo vệ môi trường		459.485.947	353.963	(19.187.774)		440.652.136
Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (*)		23.224.859.549	147.576.605.959	(139.847.368.125)		30.954.097.383
- Thuế TNCN		700.068.554	4.779.232.937	(5.109.431.372)		369.870.119
- Tiền thuê đất, thuế đất		-	552.231.648	(552.231.648)		-
- Thuế môn bài		-	3.000.000	(3.000.000)		-
- Thuế, phí phải nộp khác		-	353.613	(353.613)		-
Cộng	-	30.553.653.503	172.150.671.038	(164.726.969.160)		37.977.355.381

(*): Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh và nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Khoản tạm nộp phát sinh tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào ngân sách của Cục Thuế TP. HCM tiểu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo. Sở Tài chính đã có Công văn số 4390/STC-NS ngày 04/7/2024 gửi Ủy ban Nhân dân Thành phố về việc đề xuất phương án quản lý hạch toán khoản thu giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải vào tài khoản thu ngân sách nhà nước. Khi có chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân Thành phố và hướng dẫn cụ thể của các Cơ quan Ban, Ngành, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh và kê khai theo quy định.

16. Chi phí phải trả:**a) Ngắn hạn:**

- Chi phí điện, nước, điện thoại, internet
- Chi phí sửa chữa ống mụt, XDCh
- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả: Vật tư, TLMD, chi phí thuê ngoài gắn ĐHN
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD

Cộng (a):**b) Dài hạn:****Cộng (a) + (b):**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	218.030.446	236.783.304
	3.000.000	651.615.111
	30.717.919	53.799.514
	933.865.266	-
	6.010.448.903	1.343.206.775
	7.196.062.534	2.285.404.704
	7.196.062.534	2.285.404.704

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan**17. Phải trả khác****a) Ngắn hạn:**

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức phải trả cho cổ đông
- Tiền nước chờ hoàn lại cho Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19
- Phải trả khác
- + Trong đó: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Ban giao thông)

Cộng (a):**b) Dài hạn:****Cộng (b):****Cộng (a+b):**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	67.304.495	152.712.744
	7.028.202.076	7.100.387.032
	17.152.694.019	118.726.769
	2.161.648.709	2.161.648.709
	5.981.080.040	9.099.570.282
	5.930.436.442	5.930.436.442
	32.390.929.339	18.633.045.536
	-	-
	32.390.929.339	18.633.045.536

c) Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh

-	2.959.783.812
23.847.000	23.847.000

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ đã kết chuyển năm 2022	539.034.677	1.831.675.915
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ kết chuyển năm 2023	3.390.639.303	5.191.551.939
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	785.934.796	1.404.645.571
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>785.934.796</u>	<u>1.404.645.571</u>

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	36.373.209.808	102.225.765.696	223.598.975.504
Lãi trong năm trước	-	-	53.906.315.851	53.906.315.851
Trích Quỹ KT- PL, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(15.379.274.400)	(15.379.274.400)
Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư tại ngày (31/12/2023)	85.000.000.000	36.373.209.808	111.852.807.147	233.226.016.955
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	85.000.000.000	36.373.209.808	111.852.807.147	233.226.016.955
Lãi trong năm nay	-	-	31.865.255.793	31.865.255.793
Tăng khác	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(16.950.642.528)	(16.950.642.528)
Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	85.000.000.000	52.373.209.808	81.867.420.412	219.240.630.220

Lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 giảm 61.850.642.528 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 10/NQ-CNTĐ-DHĐCĐ ngày 19/04/2024 cụ thể: chia cổ tức 17.000.000.000 đồng đối với lợi nhuận còn lại từ năm 2021 trở về trước và chia cổ tức 11.900.000.000 đồng đối với lợi nhuận năm 2023, trích quỹ khen thưởng – phúc lợi xã hội số tiền 16.500.000.000 đồng, quỹ khen thưởng người quản lý: 450.642.528 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	28.900.000.000	28.900.000.000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	52.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	81.867.420.412	111.852.807.147
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	50.002.164.619	57.946.491.296
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	31.865.255.793	53.906.315.851

20. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.535.076.219	87.452.451.206

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2024, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản. Do đó, Công ty đang tạm tính giá thuê tài sản theo dự thảo Hợp đồng thuê tài sản năm 2024 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.535.076.219 đồng.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 451/HĐTVP/XLĐ2-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/03/2024 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 1.173.7 m² (Trong đó: Phần diện tích đất chứa nhà - công trình trên đất (văn phòng) là 440 m², phần diện tích đất còn lại gắn liền với văn phòng là 1.293,7 m². Thời hạn thuê: 4 năm, kể từ ngày 01/03/2024 đến hết ngày 29/02/2028.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	341.040.645.863	326.665.859.225
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.417.871.868	1.393.205.790
Cộng	342.458.517.731	328.059.065.015

	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	213.889	-
Cộng	213.889	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	341.040.645.863	326.665.859.225
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.417.657.979	1.393.205.790
Cộng	342.458.303.842	328.059.065.015
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch (*)	214.091.586.439	175.657.273.014
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	636.802.196	530.824.346
Cộng	214.728.388.635	176.188.097.360
(*): Đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m ³)	6.812,73	6.743,94
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.431.475	522.794.728
Cộng	36.431.475	522.794.728
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	440.568.179	844.258.850
Cộng	440.568.179	844.258.850
7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN		932.880.000
- Kiểm định ĐHN	43.010.776	1.898.885
- Thu nhập: 1% phí BVMT giữ lại	786.369.386	593.359.063
- Khác (bấm chì, dò bể, khác...)	-	910.216.052
Cộng	829.380.162	2.438.354.000
8. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí thanh lý vật tư	-	63.636.364
- Chi phí kiểm định ĐHN	34.237.103	6.245.525
- Chi phí: 1% Phí BNMT được giữ lại	786.369.386	593.359.063
- Khác	353.613	1.538.571.075
Cộng	820.960.102	2.201.812.027

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:

	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	6.764.712.124	9.841.345.762
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.709.844.483	964.114.718
- Chi phí khấu hao	3.764.048.640	1.741.756.513
- Chi phí dự phòng	224.354.641	243.753.315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.342.975.923	4.720.565.096
- Chi phí quản lý khác	21.657.077.665	27.497.506.352
Cộng (a)	40.463.013.476	45.009.041.756

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	26.370.123.525	39.140.407.824
- Chi phí khấu hao	13.702.957.672	11.556.049.419
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	136.960.000	497.298.797
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	2.796.861.581	2.761.932.956
- Chi phí thuê tài sản	2.550.175.519	2.575.774.753
- Chi phí sửa chữa	1.423.860.683	1.487.051.478
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	16.045.668.923	16.569.257.980
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	9.378.465	63.867.107
- Chi phí bán hàng khác	1.576.043.829	10.676.123.383
Cộng (b)	64.612.030.197	85.327.763.697
Cộng (a+b):	105.075.043.673	130.336.805.453

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.323.560.921	196.281.738.889
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	214.091.586.439	175.657.273.014
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (vốn KH)	636.802.196	530.824.346
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	2.796.861.581	2.761.932.956
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, dời ĐHN	16.055.047.388	16.633.125.087
+ Vật liệu sửa chữa	743.263.317	698.583.486
- Chi phí nhân công	33.134.835.649	48.981.753.586
+ Lương người lao động	28.694.452.500	41.909.805.000
+ Các khoản trích theo lương	4.440.383.149	7.071.948.586
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.467.006.312	13.297.805.932
- Chi phí sửa chữa ống mұc	281.936.908	156.907.058

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.655.348.808	8.501.699.824
+ Điện, nước, điện thoại	2.025.070.317	995.533.521
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	1.456.824.697	1.431.714.474
+ Nhiên liệu	1.424.736.670	1.276.964.081
+ Thuê tài sản hoạt động	2.550.175.519	2.575.774.753
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	-	-
+ Chi phí mua ngoài khác	2.198.541.605	2.221.712.995
- Chi phí khác bằng tiền	24.940.743.710	39.304.997.524
+ Bảo hiểm nhân thọ	4.028.690.618	3.483.679.690
+ Chi phí dự phòng	224.354.641	243.753.315
+ Tiền ăn giữa ca	5.358.200.000	9.455.160.000
+ Khác	15.329.498.451	26.122.404.519
Cộng	319.803.432.308	306.524.902.813
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.259.154.890	21.449.240.053
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	(1.316.577.847)	(504.451.088)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí không được trừ</i>	120.798.057	1.729.378.556
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí không được trừ</i>	(1.437.375.904)	(2.233.829.644)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	20.942.577.043	20.944.788.965
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế 20%	20.942.577.043	20.944.788.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	4.188.515.408	4.188.957.793
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	-	-
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	4.188.515.408	4.188.957.793
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.188.515.408	4.188.957.793

	<u>Quý II Năm 2024</u>	<u>Quý II Năm 2023</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	VND	VND
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.649.171.290	13.107.885.393
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	4.188.515.408	4.188.957.793
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.649.171.290)	(16.930.390.257)
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.188.515.408	4.188.957.793

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại

287.475.181

214.062.897

287.475.181

214.062.897

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh	Công ty cùng Công ty mẹ

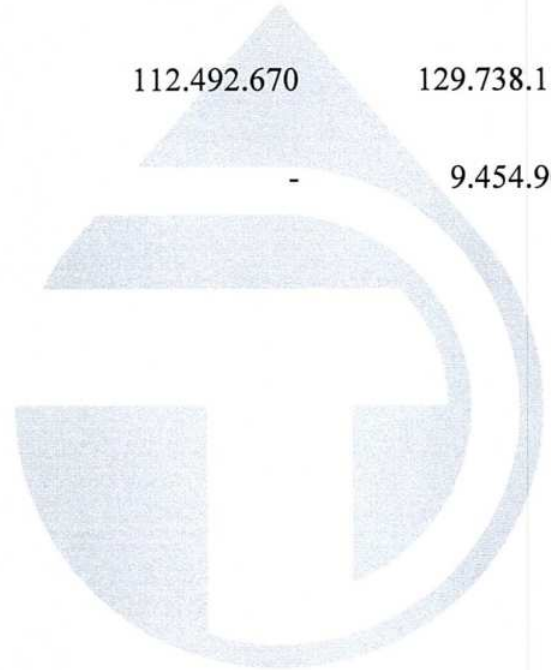
Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/04/2024</u> <u>đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/04/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>
Mua hàng từ các bên liên quan	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	217.273.267.948	206.350.288.133
Mua sỉ nước sạch	214.706.578.689	203.774.513.380
Thuê tài sản	2.550.175.519	2.575.774.753
Mua dịch vụ khác	16.513.740	-
2. Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè		
Mua nước đóng chai	24.963.637	23.781.821
3. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Mua dịch vụ Tân trang, kiểm định ĐHN	53.945.000	146.965.000
4. Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước		
+ Mua dịch vụ tư vấn giám sát	-	268.628.710

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV		
Phải trả người bán ngắn hạn	76.688.273.990	90.672.917.743
Phải trả ngắn hạn khác	-	2.959.783.812
2. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	234.653.326	233.416.726
3. Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh		
Phải trả người bán ngắn hạn	478.646.541	-
Phải trả khác ngắn hạn (ký quỹ ĐHN)	23.847.000	23.847.000
4. Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	112.492.670	129.738.118
5. Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	9.454.909

THUDUC
WATER



Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức vụ	Quý II	Quý II	Lũy kế 06 tháng	Lũy kế 06 tháng
		Năm 2024	Năm 2023	đầu năm 2024	đầu năm 2023
		VND	VND	VND	VND
Hội đồng quản trị					
1. Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	202.735.183	190.641.421	457.371.101	423.686.227
2. Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022, Miễn nhiệm Phó Giám đốc từ ngày 22/4/2021)	214.141.404	168.309.309	461.666.754	346.188.325
3. Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	-	22.707.084	-	51.533.897
4. Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	36.533.333	48.000.000	54.533.333
5. Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	36.533.333	48.000.000	54.533.333
6. Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	36.533.333	48.000.000	54.533.333
7. Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	36.533.333	48.000.000	54.533.333
Ban Kiểm soát					
8. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	167.958.979	156.528.463	373.993.799	345.168.661
9. Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	-	3.088.889	-	3.088.889
10. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	21.266.667	36.000.000	33.266.667
11. Bà Trương Quế Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	24.000.000	18.177.778	36.000.000	30.177.778
12. Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	24.000.000	21.266.667	36.000.000	33.266.667

Họ và tên	Chức vụ	Quý II Năm 2024 VND	Quý II Năm 2023 VND	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2024 VND	Lũy kế 06 tháng đầu năm 2023 VND
Người quản lý khác					
13. Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám Đốc Kinh doanh, (miễn nhiệm kể từ ngày 07/06/2022)	-	28.189.445	-	64.748.611
14. Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám Đốc Kinh doanh (bổ nhiệm kể từ ngày 01/08/2022)	26.957.230	99.054.352	62.716.745	234.653.622
15. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật, (miễn nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	-	42.284.167	-	89.829.505
16. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật (bổ nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	175.144.414	119.098.951	392.519.487	247.147.193
17. Trần Hưng Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 17/05/2023)	142.368.510	39.560.108	320.413.230	39.560.108
18. Nguyễn Công Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2023)	139.789.993	25.040.072	310.556.561	25.040.072
19. Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	160.075.034	149.137.323	355.579.613	328.156.518

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý II Năm 2024, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	341.040.645.863	1.417.871.868	342.458.517.731
Giảm trừ doanh thu	213.889	-	213.889
Doanh thu thuần	341.040.431.974	1.417.871.868	342.458.303.842
Giá vốn	214.091.586.439	636.802.196	214.728.388.635
Lợi nhuận gộp	126.948.845.535	781.069.672	127.729.915.207
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,59%	0,41%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,39%	0,61%	100%

5. Thông tin so sánh:

a. Doanh thu:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
1	Sản lượng (m³)	28.775.705	27.625.654	1.150.051	4,16%
	+ Sản lượng bán	28.743.842	27.605.824	1.138.018	4,12%
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	31.863	19.830	12.033	60,68%
2	Doanh thu thuần	342.458.303.842	328.059.065.015	14.399.238.827	4,39%
	+ Nước	341.040.431.974	326.665.859.225	14.374.572.749	4,4%
	+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.417.871.868	1.393.205.790	24.666.078	1,77%
3	Giá bán bình quân (đồng/m³)	11.851,68	11.824,73	26,95	0,23%

Doanh thu thuần: 342,46 tỷ đồng, tăng 14,40 tỷ đồng (+4,39%) so với năm trước. Trong đó:

Doanh thu nước sạch tăng 14,37 tỷ đồng (+4,4%) so với năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 4,16% (tương đương tăng 13,6 tỷ đồng) và do giá bán nước sạch tăng 0,23% (tăng 26,95 đồng/m³, tương đương tăng 775,5 triệu đồng).

Doanh thu dịch vụ khác tăng 24,67 triệu đồng (+1,77%) so với năm trước.

b. Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua si nước sạch	31.425.227	26.046.675	5.378.552	20,65%
	<i>Số đầu kỳ</i>	4.443.665	-	4.443.665	
	<i>Mua trong kỳ</i>	31.515.498	30.215.944	1.299.554	4,30%
	<i>Số dư cuối kỳ</i>	(4.533.936)	(4.169.269)	(364.667)	8,75%
2.	Đơn giá mua bán si nước sạch	6.812,73	6.743,94	68,79	1,02%
3.	Giá vốn hàng bán	214.728.388.635	176.188.097.360	38.540.291.275	21,87%
a.	Nước	214.091.586.439	175.657.273.014	38.434.313.425	21,88%
-	<i>Chi phí nước sạch dở dang</i>	(614.992.250)	(28.117.240.366)	27.502.248.116	97,81%
-	<i>Chi phí mua si nước sạch trong kỳ</i>	214.706.578.689	203.774.513.380	10.932.065.309	5,36%
b.	ĐHN + DV khác	636.802.196	530.824.346	105.977.850	19,96%

Giá vốn hàng bán: 214,73 tỷ đồng, tăng 38,54 tỷ đồng (+21,87%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch trong kỳ được ghi nhận bao gồm chi phí giá vốn dở dang nước sạch và chi phí mua si nước sạch của tổng công ty. Giá vốn hàng bán nước sạch: 214,09 tỷ đồng, tăng 38,43 tỷ đồng (+21,88%) so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau đây:

- Về chi phí giá vốn dở dang nước sạch ghi nhận trong Quý II năm 2024 tăng 27,50 tỷ đồng (+97,81%) so với cùng kỳ năm trước do năm 2023 công ty chỉ tính toán chi phí giá vốn dở dang 6 tháng đầu năm (sản lượng nước dở dang tương ứng với doanh thu vào cuối quý II năm 2023) thay vì đánh giá sản lượng dở dang cuối mỗi quý như năm 2024.
- Về chi phí giá vốn mua si nước sạch của tổng công ty: tăng 10,93 tỷ đồng (+5,36%), so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng 2,08 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tăng 68,79 đồng/ m³ cụ thể tăng từ 6.743,94 đồng/ m³ (Quý II năm 2023) lên 6.812,73 đồng/ m³ (Quý II năm 2024), và tăng 8,85 tỷ đồng do sản lượng mua si nước sạch trong kỳ tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước.

+ Nhằm đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp chi phí, công ty thực hiện ghi nhận chi phí giá vốn nước sạch dở dang được trình bày dưới bản dưới đây như sau:

S T T	Nội dung diễn giải	Quý II Năm 2024		Quý II Năm 2023		Chênh lệch	
		Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)
1	Dò dăng đầu kỳ	4.443.665	30.273.491.803	-	-	4.443.665	30.273.491.803
2	Mua trong kỳ	31.515.498	214.706.578.689	30.215.944	203.774.513.380	1.299.554	10.932.065.309
3	Mua bán sỉ nước sạch hạch toán giá vốn trong kỳ {=1+2-4}	31.425.227	214.091.586.439	26.046.675	175.657.273.014	5.378.552	38.434.313.425
4	Dò dăng cuối kỳ đã báo cáo	(4.533.936)	(30.888.484.053)	(4.169.269)	(28.117.240.366)	(364.667)	(2.771.243.687)

+ Giá vốn dịch vụ khác tăng 105,98 triệu đồng (+19,96%) so với cùng kỳ năm trước.

c. Chi phí bán hàng:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao	13.702.957.672	11.556.049.419	2.146.908.253	18,58%
2	Chi phí thay ĐHN	16.045.668.923	16.569.257.980	(523.589.057)	(3,16%)
3	Chi phí gắn ĐHN miễn phí	2.796.861.581	2.761.932.956	34.928.625	1,26%
4	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	26.370.123.525	39.140.407.824	(12.770.284.299)	(32,63%)
5	Chi phí sửa bể	1.423.860.683	1.487.051.478	(63.190.795)	(4,25%)
6	Chi phí thuê tài sản	2.550.175.519	2.575.774.753	(25.599.234)	(0,99%)
7	Chi phí bán hàng khác	1.722.382.294	11.237.289.287	(9.514.906.993)	(84,67%)
	Cộng	64.612.030.197	85.327.763.697	(20.715.733.500)	(24,28%)

Chi phí bán hàng: 64,61 tỷ đồng, giảm 20,72 tỷ đồng (-24,28%) so với cùng kỳ năm trước Trong đó:

Một số chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước:

Chi phí khấu hao tăng 2,15 tỷ đồng (+18,58%) so với cùng kỳ năm trước do công ty phát sinh tăng TSCĐ mới.

Chi phí khấu hao phục vụ công tác chống thất thoát nước tăng 1,31 tỷ đồng (+29,66%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý mạng lưới cấp nước: lắp ống, đấu nối mạng lưới cấp nước tăng 203,32 triệu đồng (+56,46%) so với cùng kỳ năm trước.

Một số chi phí giảm so với năm trước:

Chi phí lương nhân viên giảm 10,70 tỷ đồng (-31,87%), các khoản trích theo lương giảm 2,07 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do Quý II năm 2023, công ty trích trước chi phí lương nhân viên vào thời điểm 30/06/2024.

Chi phí thay ĐHN định kỳ: 15 tỷ đồng, giảm 554,75 triệu đồng (-3,56%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng giảm 360,34 triệu đồng (-72,46%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí thuê tài sản: 2,55 tỷ đồng, giảm 25,60 triệu đồng (-0,99%) so với cùng kỳ năm trước.

d. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2024	Quý II Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	3.764.048.640	1.741.756.513	2.022.292.127	116,11%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	6.764.712.124	9.841.345.762	(3.076.633.638)	(31,26%)
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.709.844.483	964.114.718	745.729.765	77,35%
4	Chi phí dự phòng	224.354.641	243.753.315	(19.398.674)	(7,96%)
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.342.975.923	4.720.565.096	1.622.410.827	34,37%
6	Chi phí quản lý khác	21.657.077.665	27.497.506.352	(5.840.428.687)	(21,24%)
	Cộng	40.463.013.476	45.009.041.756	(4.546.028.280)	(10,10%)

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 40,46 tỷ đồng, giảm 4,55 tỷ đồng (-10,10%) so với năm trước Trong đó:

Một số chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước:

Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác tăng 2,02 tỷ đồng (+116,11%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 745,73 triệu đồng (+77,35%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 1,62 tỷ đồng (+34,37%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi phí điện thoại di động tăng 555,66 triệu đồng (+92,73%), Chi phí điện tăng 252,62 triệu đồng (+91,79%), chi phí thuê mặt bằng tăng 440,16 triệu đồng (+74,64%) so với cùng kỳ năm trước, ...

Một số chi phí giảm so với năm trước:

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương giảm 3,08 tỷ đồng (-31,26%) so với cùng kỳ năm trước, do Quý II năm 2023 công ty trích trước chi phí lương tại 30/06/2024.

Chi phí dự phòng giảm 19,40 triệu đồng (-7,96%) so với cùng kỳ năm trước

Chi phí quản lý khác giảm 5,84 tỷ đồng (-21,24%), trong đó phát sinh: Chi phí nhân viên tiền ăn giữa ca giảm 4,1 tỷ đồng (-43,33%) do Quý II năm 2023 Công ty trích trước chi phí tiền ăn giữa ca, chi phí bằng tiền khác giảm 2,89 tỷ đồng (-79,20%), chi phí bảo hộ lao động: Phòng chống dịch bệnh Covid-19 giảm 99,07 triệu đồng do Quý II năm 2024 công ty không phát sinh chi phí trên,...

6. Những thông tin khác:

6.1. Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.231.046.120	92.529.437.964
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	38.438.374.776	10.838.951.583
Các khoản phải thu khác	1.905.129.380	1.111.660.954
	101.024.550.276	105.930.050.501
	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính	23.948.501.439	30.380.863.439
Phải trả người bán	106.368.418.315	112.396.314.151
Chi phí phải trả	7.196.062.534	2.285.404.704
Các khoản phải trả khác	15.170.930.825	18.361.606.023
	152.683.913.113	163.424.188.317

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024).

Tại ngày 30/06/2024, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Quý II Năm 2024, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2024			
Phải trả người bán	106.368.418.315	-	106.368.418.315
Các khoản vay	12.881.569.000	11.066.932.439	23.948.501.439
Chi phí phải trả	7.196.062.534	-	7.196.062.534
Nợ tài chính khác	15.170.930.825	-	15.170.930.825
	141.616.980.674	11.066.932.439	152.683.913.113
Tại 01/01/2024			
Phải trả người bán	112.396.314.151	-	112.396.314.151
Các khoản vay	12.881.569.000	17.499.294.439	30.380.863.439
Chi phí phải trả	2.285.404.704	-	2.285.404.704
Nợ tài chính khác	18.361.606.023	-	18.361.606.023
Cộng	145.924.893.878	17.499.294.439	163.424.188.317

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2024			
Tiền và tương đương tiền	60.231.046.120		60.231.046.120
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000		450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	38.438.374.776		38.438.374.776
Tài sản tài chính khác	1.400.129.380	505.000.000	1.905.129.380
Cộng	100.519.550.276	505.000.000	101.024.550.276
Tại 01/01/2024			
Tiền và tương đương tiền	92.529.437.964	-	92.529.437.964
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	-	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	10.838.951.583	-	10.838.951.583
Tài sản tài chính khác	936.660.954	175.000.000	1.111.660.954
Cộng	105.755.050.501	175.000.000	105.930.050.501

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024).

6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2024, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Thạch Dương Kim An



Cao Hữu Lộc



Nguyễn Công Minh